# CHUYÊN ĐỀ 3

**THÌ ĐỘNG TỪ - VERB TENSES**

1. **Thì hiện tại đơn - The present simple tense**
   1. **Cách dùng:**

## *Dùng để diễn tả những hành động thường xuyên xảy ra, lặp đi lặp lại nhiều lần ở hiện tại*

Ví dụ:

I go to school by bus every day. (Hằng ngày tôi đến trường bằng xe buýt.) She always has milk for breakfast. (Cô ấy luôn uống sữa vào buổi sáng.)

## *Dùng để diễn tả thói quen*

Ví dụ:

My sister often sleeps late at night and gets up late in the next morning.

(Chị gái tôi thường thức khuya và ngủ dậy muộn vào sáng hôm sau.)

## *Dùng để diễn tả chân lí, sự thật hiển nhiên*

Ví dụ:

The Earth moves around the Sun. (Trái Đất quay quanh Mặt Trời.)

Mother's mother is grandmother. (Mẹ của mẹ là bà.)

## *Dùng để nói về thời gian biểu, chương trình hoặc kế hoạch đã được cố định theo thời gian biểu*

Ví dụ:

The plane takes off at 3 p.m this afternoon. (Chiếc máy bay cất cánh lúc 3 giờ chiều nay.) The train leaves at 8 a.m tomorrowẻ (Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai.)

## *Dùng để diễn tả nghề nghiệp*

Ví dụ:

My mother is a doctor in a big hospital. (Mẹ tôi là bác sĩ trong một bệnh viện lớn.)

My brothers work as mechanics. (Các anh trai tôi đều làm thợ sửa chữa.)

## *Dùng để diễn tả nguồn gốc, xuất xứ*

Ví dụ:

I come from Thai Nguyen city. (Tôi đến từ thành phố Thái Nguyên.)

## *Dùng để diễn tả bình phẩm*

Ví dụ:

She is not only beautiful but also intelligent. (Cô ấy không những xinh đẹp mà còn thông minh nữa.)

## *Dùng để diễn tả sở thích*

Ví dụ:

I love walking in the rain because it gives me a pleasure. (Tôi thích đi bộ dưới trời mưa vì nó cho tôi sự dễ chịu.)

# Công thức

## *Câu khẳng định*

**V (nguyên dạng): I/ chủ ngữ số nhiều (we/they/you)**

**S+V**

**V**

**V(s/es): chủ ngữ số ít (He/she/it) (động từ thêm -es nếu như động từ tận**

**cùng là ss, ch, sh, o...)**

**Am: I**

**be is: chủ ngữ số ít**

**are: chủ ngữ số nhiều**

Ví dụ:

+ My father watches news at 7 p.m every day. (Bố tôi xem thời sự lúc 7 giờ tối mỗi ngày.)

=> Chủ ngữ "my father” ở dạng số ít nên động từ "watch" chia thành "watches" vì có tận cùng là -ch.

+ We love watching football matches on TV. (Chúng tôi thích xem những trận bóng trên TV.)

=> Chủ ngữ "we" ở dạng số nhiều nên động từ “love" để nguyên dạng không chia.

+ They are good at English and Maths. (Họ rất giỏi tiếng Anh và Toán.)

=> Trong trường hợp này thêm "to be" chia theo chủ ngữ là "they" số nhiều nên được chia là "are."

\* Lưu ý:

Với những động từ tận cùng là -y:

+ Nếu như trước -y là một nguyên âm thì ta chỉ thêm -s vào sau động từ ấy mà thôi. Ví dụ:

She plays the guitar whenever she has free time.

+ Nếu như trước -y là một phụ âm thì ta phải đổi "y" thành "ies". Ví dụ:

My mother always cries when seeing a moving film.

Với động từ "have":

+ Nếu chủ ngữ là "I" hoặc là ở dạng số nhiều thì động từ “have" giữ nguyên.

+ Nếu chủ ngữ ở dạng số ít thì “have" đổi thành "has". Ví dụ:

I have five lessons in the morning from Monday to Friday but my younger sister has three ones.

## *Câu phủ định và nghi vấn*

+ Với động từ thường thì ta mượn trự động từ "do" (cho ngôi I/ngôi số nhiều) và "does" (cho ngôi số ít)

# Cấu trúc:

* **Câu phủ định (-):** S + do/does + not + V (nguyên dạng)

do not = don't does not = doesn't

* **Câu nghi vấn (?):** Do/ does + S + V (nguyên dạng)?

Ví dụ 1:

(+): They clean the bedroom twice a day.

(-): They don't clean the bedroom twice a day.

(?): Do they clean the bedroom twice a day? Ví dụ 2.

(+): My mother helps me with my homework every evening.

(-): My mother doesn't help me with my homework every evening. (?): Does your mother help you with your homework every evening?

# Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn

Always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên), sometimes (thỉnh thoảng), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm khi), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên).

Every day, every week, every month, every year,... (Mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm). Once/twice/three times/four times... a day/week/month/year,... (một lần/hai lần/ba lần/ bốn lần... một ngày/tuần/tháng/năm).

# Bài tập áp dụng

Give the correct form of the verbs in the brackets

1. He (go) to school every day.
2. She (come) from Germany.
3. My parents usually (go) to work by car.
4. We (watch) TV every night.
5. He (walk) to work every day.
6. He (be) in Ca Mau.
7. They (be) students.
8. She (wash) her clothes every Sunday.
9. She (study) English every day.
10. He (want) to become a teacher.
11. She usually (walk) to school.
12. What time Mary usually (get) up every morning?
13. She (not wash) her clothes every weekend. 14 they (be) teachers?

15. It (not be) often cold in summer.

# Đáp án

1. He (go) to school **every day**.

 Đáp án: goes, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "He".

1. She (come) from Germany.

 Đáp án: comes, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "She".

1. My parents **usually** (go) to work by car.

 Đáp án: go, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số nhiều "They".

1. We (watch) TV **every night**.

 Đáp án: watch, do chủ ngữ là ngôi thứ nhất số nhiều "We".

1. He (walk) to work **every day**.

 Đáp án: walks, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "He".

1. He (be) in Ca Mau.

 Đáp án: is, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "He".

1. They (be) students.

 Đáp án: are, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số nhiều "They".

1. She (wash) her clothes **every Sunday**.

 Đáp án: washes, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "She".

1. She (study) English **every day**.

 Đáp án: studies, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "She".

1. He (want) to become a teacher.

 Đáp án: wants, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "He".

1. She **usually** (walk) to school.

 Đáp án: walks, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "She".

1. What time Mary **usually** (get) up every morning?

 Đáp án: does/get, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "Mary".

1. She (not wash) her clothes **every weekend**.

 Đáp án: doesn't wash, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "She”. 14 they (be) teachers?

 Đáp án: Are, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số nhiều "They".

15. It (not be) often cold in summer.

 Đáp án: is not, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "It".

# Thì hiện tại tiếp diễn - The present continuous tense

* 1. **Cách dùng**

## *Dùng để diễn tả những hành động đang xảy ra tại thời điểm nói*

Ví dụ:

They are learning English at the moment (Hiện tại họ đang học tiếng Anh)

## *Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch* sẵn

Ví dụ:

We are having a big birthday party next weekend.

(Chúng tôi sẽ có một bữa tiệc sinh nhật lớn vào cuối tuần tới.)

## *Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bực mình hay khó chịu cho người nói. Cách dùng* này được dùng với trạng từ “always, continually”

Ví dụ:

“You are always coming late” said the teacher Giáo viên nói: “Em lúc nào cũng đi muộn”.

## *Diễn tả sự thay đổi của thói quen*

Ví dụ:

I often have bread for breakfast but today I am having cakes and milk.

(Bữa sáng tôi thường dùng bánh mì nhưng hôm nay tôi lại ăn bánh ngọt và sữa)

# 1. Công thức

+ Câu khẳng định (+): **S + am/is/are + V-ing**

+ Câu phủ định (-): **S + am/is/are + (not)+ V-ing**

+ Câu nghi vấn (?): **Am/is/are + S + V-ing?**

Ví dụ:

(+): I am playing football with my friends. (Tôi đang chơi bóng đá với bạn của tôi.) (-): I am not playing football with my friends.

(?): Are you playing football with your friends?

# \* Lưu ý:

+ Với những động từ tận cùng là một chữ "e" thì ta bỏ “e” trước khi thêm -ing. Ví dụ:

come  coming live  living write  writing

+ Với những động từ tận cùng là hai chữ “e" thì ta không phải bỏ “e” trước khi thêm -ing. Ví dụ:

see  seeing

+ Với những động từ có một âm tiết, tận cùng là một phụ âm, trước là một nguyên âm thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ing.

Ví dụ:

get  getting put  putting stop  stopping

+ Với những động từ có hai âm tiết, tận cùng là một phụ âm, trước là một nguyên âm thì ta căn cứ vào

trọng âm của từ đó để xác định xem có phải gấp đôi phụ âm cuối hay không. Trường hợp 1. Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất thì ta chỉ việc thêm -ing. Ví dụ:

Open  opening listen  listening answer  answering

Trường hợp 2: Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ing. Ví dụ:

begin  beginning prefer  preferring permit  permitting

+ Với những từ tận cùng là "ie" thì ta đổi "ie" thành “y” rồi thêm -ing. Ví dụ:

lie  lying die  dying

# Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn

* 1. **Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian**
* Right now: Ngay bây giờ
* At the moment: Lúc này
* At present: Hiện tại
* At + giờ cụ thể ở hiện tại (at 12 o'lock) Ví dụ:

**Now** my sister is going shopping with my mother. (Bây giờ em gái tôi đang đi mua sắm với mẹ.)

# Trong câu có các động từ như:

* Look! (Nhìn kìa!)
* Listen! (Hãy nghe này!)
* Keep silent! (Hãy im lặng!)

Ví dụ:

Look! The train is coming. (Nhìn kìa! Tàu đang đến.)

Listen! Someone is crying. (Nghe này! Ai đó đang khóc.)

Keep silent! The baby is sleeping. (Hãy im lặng! Em bé đang ngủ.)

# Bài tập áp dụng

1. He (watch) TV right now.
2. At present they (sit) in the class.
3. This year we (learn) English.
4. Look! Peter (play) football in the schoolyard.
5. Be quiet! The baby (sleep) .
6. Look! The man (smoke) there.
7. She (write) to her parents now.
8. My father (work) in the garden at the moment.
9. John (listen) to the radio now?
10. He (play)
11. The workers (work)

chess at the moment.

in the firm at the moment.

1. Please be quiet! You always (make) so much noise so I can't concentrate.
2. Tony (not have) a bath at the moment.
3. Listen! He (read) a story by Shakespeare.
4. At present Richard (study) in London.

# Đáp án

1. He (watch)

 Đáp án: is watching

1. **At present** they (sit)

 Đáp án: are sitting

TV **right now**.

in the class.

1. **This year** we (learn) English.

 Đáp án: are learning

1. **Look!** Peter (play) football in the schoolyard.

 Đáp án: is playing

1. **Be quiet!** The baby (sleep) .

 Đáp án: is sleeping

1. **Look!** The man (smoke) there.

 Đáp án: is smoking

1. She (write) to her parents **now**.

 Đáp án: is writing

1. My father (work) in the garden **at the moment**.

 Đáp án: is working

1. John (listen) to the radio **now**.

 Đáp án: is listening

1. He (play)

 Đáp án: is playing

1. The workers (work)

 Đáp án: are working

chess **at the moment**

in the firm **at the moment**.

1. **Please be quiet**! You always (make) so much noise so I can't concentrate.

 Đáp án: are always making

1. Tony (not have) a bath **at the moment**.

 Đáp án: is not having

1. **Listen!** He (read)

 Đáp án: is reading

1. **At present** Richard (study)

 Đáp án: is studying

a story by Shakespeare.

in London.

# Thì hiện tại hoàn thành - The present perfect tense

1. **Cách dùng**

## *Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài tới hiện tại và vẫn còn khả năng sẽ tiếp diễn trong*

***tương lại***

**Ví dụ:**

I have learned English for 10 years (Tôi đã học tiếng Anh được 10 năm.)

## *Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian*

Ví dụ:

Someone has stolen my car. (Có ai đó đã lấy trộm ô tô của tôi.)

## *Diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ*

Ví dụ:

She has seen this film several times. (Cô ấy đã xem bộ phim này vài lần rồi.)

## *Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng để lại dấu hiệu hoặc hậu quả ở hiện tại*

Ví dụ:

The children are dirty. Where have they been? (Bọn trẻ rất bẩn. Chúng đã ở đâu thế?)

The baby is crying. Have you made fun of him?

(Em bé đang khóc. Có phải cậu đã trêu chọc nó không?)

## *Diễn tả những kinh nghiệm, trải nghiệm*

Ví dụ:

This is the first time I have ever eaten that kind of food.

(Đây là lần đầu tiên tôi ăn loại thức ăn đó.)

# Công thức

+ Câu khẳng định (+): **S + have/has + V(p2)**

+ Câu phủ định (-): **S + have/has + not + V(p2)**

+ Câu nghi vấn (?): **Have/Has + S + V(p2)**

Ví dụ:

(+): My mother has worked as a teacher of English for 10 years.

(-): My mother has not worked/ hasn't worked as a teacher of English for 10 years. (T): Has your mother worked as a teacher of English for 10 years?

# Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành

* just (vừa mới): dùng sau have/has, trước Vp2.
* recently, lately, so far (gần đây): thường đứng ở cuối câu.
* already (rồi): dùng sau have/has, trước Vp2.
* before (trước đây): đứng ở cuối câu.
* ever (đã từng): dùng sau have/has, trước Vp2.
* never (chưa từng, không bao giờ): dùng sau have/has, trước Vp2.
* for + N - quãng thời gian: trong khoảng (for a year, for a long time,...).
* since + N - mốc/điểm thời gian: từ khi (since 1992, since June,...).
* yet (chưa): dùng trong câu phủ định và câu hỏi.
* until now = up to now = up to the present (cho đến bây giờ).

# Bài tập áp dụng

1. Tom (see) this film before
2. I already (finish) my exercise.
3. How long they (live) here? They (live) here since 1990.
4. My father (just wash) his car.
5. The students (discuss) the question recently.
6. Mary (never, be) to Hanoi.
7. We (know) each other for 5 years.
8. So far we (learn) five lessons.
9. We (be) pen pals for a long time.
10. They (not stay) here since last week.
11. Bob (see) this movie before.
12. Sandra (lend) her brother $ 200 so far.
13. Rashid (just pass) his driving test.
14. Karen (study) Italian for three years now and is still studying.
15. The teacher (already, tell) to be quiet.

# Đáp án

1. Tom (see) this film **before**

 Đáp án: has seen

1. I **already** (finish) my exercise.

 Đáp án: have already finished

1. How long they (live) here? They (live) here **since** 1990.

 Đáp án:have they lived/ have lived

1. My father (**just** wash) his car.

 Đáp án:has just washed

1. The students (discuss) the question **recently.**

 Đáp án: have discussed

1. Mary (**never**, be) to Hanoi.

 Đáp án:has never been

1. We (know) each other **for 5 years**.

 Đáp án: have known

1. **So far** we (learn) five lessons.

 Đáp án: have learnt/ learned

1. We (be) pen pals **for a long time**.

 Đáp án: have been

1. They (not stay) here **since** last week.

 Đáp án: haven’t stayed

1. Bob (see) this movie **before**.

 Đáp án: has seen

1. Sandra (lend) her brother $ 200 **so far**.

 Đáp án: has lent

1. Rashid (**just** pass) his driving test.

 Đáp án: has just passed

1. Karen (study) Italian **for three years** now and is still studying.

 Đáp án: has studied

1. The teacher (**already**, tell) to be quiet.

 Đáp án: has already told

# Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

* **The present perfect continuous tense**

1. **Cách dùng**

## *Hành động bắt đầu ở quá khứ và còn đang tiếp tục ở hiện tại (nhấn mạnh tính liên tục)*

Ví dụ:

My sitter has been working here since 2010.

(Chị gái tôi đã làm việc ở đây từ năm 2010.)

## *Hành động đã kết thúc trong quá khứ, nhưng chúng ta quan tâm tới kết quả tới hiện tại*

Ví dụ:

I am very tired now because I have been working hard for 12 hours. (Bây giờ tôi rất mệt vì tôi đã làm việc vất vả trong 12 tiếng đồng hồ.

# Công thức

+ Câu khẳng định (+): **S + have/has + been +Ving**

+ Câu phủ định (-): **S + have/has + not + been +Ving**

+ Câu nghi vấn (?): **Have/Has + S + been +Ving**

# Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

* **Since + mốc thời gian**

Ví dụ:

She has been working since the early morning. (Cô ấy làm việc từ sáng sớm.)

# For + khoảng thời gian

Ví dụ:

They have been listening to the radio for 3 hours.

(Họ nghe đài được 3 tiếng đồng hồ rồi.)

* **All + thời gian** (all the morning, all the afternoon, all day,...) Ví dụ:

They have been working in the field all the morning.

(Họ làm việc ngoài đồng cả buổi sáng.)

# Bài tập áp dụng

**Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn.**

1. I (try) to learn English for years, but I (not succeed) yet.
2. Mary is ill because she (work) in the garden all day.
3. She (work) so hard this week that she (not have) time to go to the movies.
4. That book (lie) on the table for weeks. You (read) it yet?
5. He (not be) here since Christmas. I wonder where he (live) since then.
6. Jack (go) to Paris for a holiday. He never (be) there.
7. You (sleep) so far? I (ring) the bell for the last twenty minutes.
8. He (write) a novel for two years, but he (not finish) it yet.
9. Mary (lose) her hat and she (look) for it until now.
10. She (sleep) for 10 hours! You must wake her.

# Đáp án

1. I (try) to learn English for years, but I (not succeed) yet.

 Đáp án: have been try, have not succeeded

1. Mary is ill because she (work) in the garden all day.

 Đáp án: has been working

1. She (work) so hard **this week** that she (not have) time to go to the movies.

 Đáp án: have been working; doesn’t have

1. That book (lie) on the table for weeks. You (read) it yet?

 Đáp án: have been lying; Have you read

1. He (not be) here since Christmas. I wonder where he (live) since then.

 Đáp án: has not been; has been living

1. Jack (go) to Paris for a holiday. He never (be) there.

 Đáp án: has gone; has never been

1. You (sleep) **so far**? I (ring) the bell for the last twenty minutes.

 Đáp án: Have you been sleeping; have been ringing

1. He (write) a novel **for two years**, but he (not finish) it yet.

 Đáp án: has been writing; has not finished

1. Mary (lose) her hat and she (look) for it until **now**.

 Đáp án: has lost; has been looking

1. She (sleep) **for** 10 hours! You must wake her up.

 Đáp án: has been sleeping

# VERB TENSE REVISION 1

**Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.**

**Exercise 1:**

1. My clothes are not in the room. They (just take) them away.
2. This is the most beautiful place I (ever visit)
3. We are very tired. We (walk) for three hours.
4. I (see) that film several times because I like it.
5. Up to now, the teacher (give) our class 5 tests.
6. Please be quiet! I (work) ………………
7. Mary (come) from London.
8. Sometimes I (get) up before the sun (rise) .
9. She (ask) me to tell about him several times.
10. Mr Jackson (paint) his house since last month.
11. How long you (wait) for me? - Just a few minutes.
12. He often (say) OK when he (talk) with the guests.
13. Tom (not come) here tomorrow.
14. Listen! The bird (sing) ………………
15. Someone (cut) down all the trees in the garden.
16. Some animals (not eat) during winter.
17. Hurry up! The train (come) .
18. Where are you now? - I'm upstairs. I (have) a bath.
19. How long you (study) in this school?
20. We (not see) them for a long time.

# Exercise 2:

1. You (receive) any letters from your parents yet?
2. How long Bob and Mary (be) married?
3. My father (not smoke) for 5 years.
4. Birds (build) their nests in the summer and (fly) to the south in winter.
5. I'm busy at the moment. I (redecorate). the sitting room.
6. I always (buy) lottery tickets but I never (win) anything.
7. I (work) for him for 10 years and he never once (say) "good morning" to me.
8. Mr Jone (be) principal of our school since last year.
9. Violets (bloom) in Spring.
10. We (not live) in England for 2 years now.
11. They (prepare) the Christmas dinner at the moment.
12. George (work) at the university so far.
13. She (learn)
14. Look! That man (try)

German for two years.

to open the door of your car.

1. Listen! They (learn) a new song.
2. David (repair) the TV set at the moment. He (work) at it for one hour.
3. I can't go with you because I (not finish) my homework yet.
4. John (wash) his hands now. He just (repair) the bike.
5. I (work) at my report since Monday. Now I (write) the conclusion.
6. The earth (circle) the sun once every 365 days.
7. How many times you (see) him since he went to Edinburgh?
8. Look! The boy (cry)
9. Mary (lose) her hat for 2 days.
10. He (not finish) doing it yet.
11. She (not see) him since Christmas.

# Đáp án Exercise 1:

1. Trạng từ "just" thường đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: have just taken

1. Trạng từ "ever" thường đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: have ever visited

1. "For" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Hành động đi bộ này kéo dài liên tục đến hiện tại

nên dùng với thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

 Đáp án: have been walking

1. Khi diễn tả một hành động lặp lại nhiều lần trong quá khứ, ta dùng thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: have seen

1. "Up to now" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: has given

1. Cụm động từ “be quiet" được dùng với thì hiện tại tiếp diễn.

 Đáp án: am working

1. (Mary đến từ London) => Diễn tả nguồn gốc, xuất xứ ta dùng thì hiện tại đơn.

 Đáp án: comes

1. "Sometimes" là trạng từ đi kèm với hiện tại đơn.

 Đáp án: get/rises

1. "Several times" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành chỉ 1 việc lặp lại nhiều lần.

 Đáp án: has asked

1. Since + mốc thời gian là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: has painted

1. "How long" là câu hỏi thường dùng với thì hiện tại hoàn thành. Việc chờ đợi trong câu này là hành

động liên tục nên là dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

 Đáp án: have you been waiting

1. “Often" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại đơn.

 Đáp án: says/talks

1. "Tomorrow” là trạng từ đi kèm với thì tương lại đơn.

 Đáp án: won't come (will not come)

1. "Listen!" được đặt ở đầu câu thường đi kèm với hiện tại tiếp diễn.

 Đáp án: is singing

1. Một hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian được dùng với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: has cut

1. Khi diễn tả một sự thật hiển nhiên, ta dùng thì hiện tại đơn.

 Đáp án: don't eat

1. "Hurry up!" đặt ở đầu câu thường đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn.

 Đáp án: is coming

1. "Now" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn.

 Đáp án: am having

1. "How long" là câu hỏi thường dùng với thì hiện tại hoàn thành. Việc học trong câu này là hành động

liên tục nên là dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

 Đáp án: have you been studying

1. "For" là trạng từ của thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: haven’t seen

# Exercise 2:

1. "Yet" là trạng từ đi với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: Have you received

1. "How long" là câu hỏi dùng với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: have Bob and Mary been

1. "For" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: has not smoked

1. Khi nói về sự thật hiển nhiên, ta dùng thì hiện tại đơn.

 Đáp án: build; fly

1. "At the moment" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn.

 Đáp án: am redecorating

1. "Always" là trạng từ chỉ sự thường xuyên, đi kèm với thì hiện tại đơn.

 Đáp án: buy; win

1. "For" và "never" thường dùng với hiện tại thì hoàn thành. Hành động làm việc kéo dài liên tục đến hiện tại nên được dùng với thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

 Đáp án: have been working; has said

1. "Since" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: has been

1. Khi diễn tả một sự thật hiển nhiên ta dùng thì hiện tại đơn.

 Đáp án: bloom

1. "For" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Trong câu có “now" tức là hành động kéo dài đến

thì hiện tại nên dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

 Đáp án: have not been living

1. “At the moment” là từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn.

 Đáp án: are preparing

1. "So far" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: has worked

1. "For" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Hành động học tập kéo dài đến hiện tại nên được

chia ở thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

 Đáp án: has been learning

1. “Look!" đứng đầu câu được dùng với thì hiện tại tiếp diễn.

 Đáp án: is trying

1. "Listen!" đứng đầu câu thường được dùng với thì hiện tại tiếp diễn.

 Đáp án: are learning

1. "At the moment" là trạng từ đi với thì hiện tại tiếp diễn. For là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Hành động này kéo dài đến hiện tại nên ta dùng với thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

 Đáp án: is repairing; has been working

1. "Yet" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: have not finished

1. "Now" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn. Just là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: is washing; has just repaired

1. "Since" là trạng từ đi với thì hiện tại hoàn thành. Hành động này kéo dài đến hiện tại nên ta dùng thì

hiện tại hoàn thành tiếp diễn. Now là trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn.

 Đáp án: have been working; am writing

1. Khi diễn tả một sự thật hiển nhiên, ta dùng thì hiện tại đơn.

 Đáp án: circles

1. "Since" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: have; seen

1. "Look!" Thường được sử dụng với thì hiện tại tiếp diễn.

 Đáp án: is crying

1. "For" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: has lost

1. "Yet" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: has not finished

1. "Since" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: has not seen

# Thì quá khứ đơn - The simple past tense

* 1. **Cách dùng**
     1. **Diễn tả hành động đã xảy ra và đã chấm dứt trong quá khứ, không còn liên quan tới hiện tại**

Ví dụ:

We bought the house in 2000. (Chúng tôi mua ngôi nhà đó năm 2000.)

## *Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ*

Ví dụ:

She turned on her computer, read the message on Facebook and answered it. (Cô ấy bật máy tính, đọc tin nhắn trong Facebook rồi trả lời nó.)

## *Diễn tả hồi ức, kỉ niệm*

Ví dụ:

When I was small, I used to go fishing in the afternoon.

(Hồi còn nhỏ, tôi thường đi câu cá vào buổi chiều.)

# Công thức

## *Với câu khẳng định*

\* Lưu ý khi thêm đuôi ed

+ Nếu những động từ tận cùng là -e thì ta chỉ việc thêm -d vào sau cùng mà thôi. Ví dụ:

type  typed love  loved like  liked

+ Với những động từ một âm tiết, tận cùng là một phụ âm trước là một nguyên âm thì ta phải gấp đôi phụ

âm cuối trước khi thêm -ed. Ví dụ:

stop  stopped shop  shopped tap tapped

+ Với những động từ có hai âm tiết, tận cùng là một phụ âm trước là một nguyên âm thì ta phải dựa vào trọng âm của từ đó trước khi quyết định có gấp đôi phụ âm cuối khi thêm -ed hay không. Nếu trọng âm rơi vào âm tiết đầu thì ta chỉ việc thêm -ed vào sau từ đó.

Ví dụ:

S + V

Ved/ V(cột 2)

was: số ít

Be

were: số nhiều

listen  listened enter  entered cancel  canceled

Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ed. Ví dụ:

commit  committed prefer  preferred

+ Với những từ tận cùng là -y:

Nếu trước -y là một nguyên âm thì ta chỉ việc thêm -ed vào sau "y". Ví dụ:

play  played stay  stayed

Nếu trước -y là một phụ âm thì ta phải chuyển “y” thành "i" rồi mới thêm -ed. Ví dụ:

study  studied cry  cried

## *Với câu phủ định và nghi vấn*

Với động từ thường ta mượn trợ động từ “did" (-): S + did + not + V (nguyên dạng)

did not = didn't

(?): Did + S + V (nguyên dạng)?

# Với động từ to be

(-): S + was/were + not +… (?): Was/were + S+…?

Ví dụ:

(+): He came to school last week. (+): I was at home last night.

(-): He did not come to school last week. (-): I wasn't at home last night. (?): Did she come to school last week? (?): Were you at home last night?

# Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ:

* yesterday (hôm qua).
* last night/last week/last month/last year: tối qua/tuần trước/tháng trước/năm ngoái.
* ago: cách đây (two hours ago: cách đây 2 giờ/ two weeks ago: cách đây 2 tuần...).
* in + một mốc thời gian trong quá khứ (in 1998, in 2000…).
* when: khi (trong câu kể).

# Bài tập áp dụng

1. Mary (go) shopping with me yesterday.
2. The policeman (drive) away ten minutes ago.
3. The biscuit factory (close) last year.
4. The headmaster (come) to the school in 1985.
5. You (spend) a lot of money last month?
6. I last (go) to Spain in 1990.
7. The boy (finish) their homework yesterday.
8. Rolf (buy) the leather jacket last week.
9. I (not have) any trouble with my car last week.
10. She (wash) her clothes last night
11. What you (do) last weekend?

I (stay) at home and (sleep)

1. When she was young, she (be) beautiful and attractive.
2. Where you (be) last night?
3. The man (get) out of the car, (lock) it and (come) into the building.
4. You (join) with them on a picnic last week?

# Đáp án

1. Mary (go) shopping with me **yesterday**.

 Đáp án: went

1. The policeman (drive) away ten minutes **ago.**

 Đáp án: drove

1. The biscuit factory (close) **last year**.

 Đáp án: closed

1. The headmaster (come) to the school **in 1985**.

 Đáp án: came

1. You (spend) a lot of money **last month**?

 Đáp án: did you spend

1. I last (go) to Spain **in 1990**.

 Đáp án: went

1. The boy (finish) their homework **yesterday**.

 Đáp án: finished

1. Rolf (buy) the leather jacket **last week**.

 Đáp án: bought

9.1 (not have) any trouble with my car **last week**.

 Đáp án: didn't have

1. She (wash) her clothes **last night.**

 Đáp án: washed

1. What you (do) **last weekend**?

I (stay) at home and (sleep)

 Đáp án: did you do; stayed; slept

1. **When** she **was** young, she (be) beautiful and attractive.

 Đáp án: was

1. Where you (be) **last night?**

 Đáp án: were you

1. The man (get) out of the car, (lock) it and (come) building.

 Đáp án: got; locked; /came

1. You (join) with them on a picnic **last week**?

 Đáp án: did you join

# Thì quá khứ tiếp diễn - The past continuous tense

1. **Cách dùng**

## *Diễn đạt hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ*

Ví dụ:

We were having dinner at 7 p.m yesterday. (Vào lúc 7 giờ tối qua, chúng tôi đang ăn tối.)

## *Diễn đạt hai hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ*

Ví dụ:

While I was doing my homework, my sister was listening to music. (Trong khi tôi đang làm bài tập thì chị gái tôi nghe nhạc.)

## *Diễn đạt hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào*

Ví dụ:

When she was having a bath, the telephone rang. (Trong khi cô ấy đang tắm thì chuông điện thoại kêu.)

# Công thức

+ Câu khẳng định (+): S+ was/ were + V-ing

+ Câu phủ định (-): S+ was/ were + (not)+ V-ing

+ Câu nghi vấn (?): Was/ were + S + V-ing? Ví dụ:

(+) I was thinking about him last night.

 (-): I wasn't thinking about him last night.

 (?): Were you thinking about him last night?

# Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn

-Trong cấu có các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ kèm theo thời điểm xác định.

+ at + giờ + thời gian trong quá khứ (at 12 o'clock last night,...)

+ at this time + thời gian trong quá khứ (at this time two weeks ago,...)

* Trong câu có "when” khi diễn tả một hành động đang xảy ra và một hành động khác xen vào.

# Bài tập áp dụng

**Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ của thì trong ngoặc ở thì thích hợp.**

1. At this time yesterday we (play) tennis in the schoolyard.
2. At 7 p.m yesterday he (watch) TV.
3. Yesterday while my father (watch) TV, my mother (read) the newspaper, my sister (do) her homework and I (play) chess with my friend.
4. What were you doing when I phoned you? I (have) a bath.
5. She (do) her homework at the time yesterday.
6. Marry (water) the flowers at 3 p.m yesterday.
7. They (visit) the zoo at ten o'clock yesterday.
8. Peter and I (do) the exercise at this time last night.
9. At 7 p.m last night my father (feed) the pigeons.
10. At this time last year we (learn) English in London.

# Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn.

1. When I (arrive) at this house, he still (sleep)
2. The light (go) out while we (have) dinner.
3. Bill (have) breakfast when I (stop) at this house this morning.
4. When I (come) to his house, he (work)
5. As we (cross) the street, we (see) an accident.
6. Tom (see) a serious accident while he (stand) at the bus stop.
7. The children (play) football when their mother (come) back home.
8. The bell (ring) while Tom (take) a bath.
9. He (sit) in a car when I (see) him.
10. We (clean) the house when she (come) yesterday.

# Đáp án Exercise 1:

1. **At this time yesterday** we (play) tennis in the schoolyard.

 Đáp án: were playing

1. **At 7 p.m yesterday** he (watch) TV.

 Đáp án: was watching

1. **Yesterday** while my father (watch) TV, my mother (read) the newspaper, my sister (do) her homework and I (play) chess with my friend.

 Đáp án: was watching; was reading; was doing; was playing

1. What were you doing **when** I phoned you? I (have) a bath.

 Đáp án: was having

1. She (do) her homework **at the time yesterday**.

 Đáp án: was doing

1. Marry (water) the flowers at **3 p.m yesterday.**

 Đáp án: was watering

1. They (visit) the zoo **at ten o'clock yesterday.**

 Đáp án: were visiting

1. Peter and I (do) the exercise **at this time last night**

 Đáp án: were doing

1. **At 7 p.m last night** my father (feed) the pigeons.

 Đáp án: was feeding

1. **At this time last year** we (learn) English in London.

 Đáp án: were learning

# Exercise 2:

**Kết hợp thì:** Một hành động đang diễn ra thì một hành động khác xen vào.

+ Hành động nào xảy ra trước chia thì quá khứ tiếp diễn.

+ Hành động nào xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.

l. When I (arrive) at his house, he still (sleep)

**Tạm dịch**: Khi tôi đến nhà anh ấy, anh ấy vẫn đang ngủ.

 Đáp án: arrived; was still sleeping

1. The light (go) out while we (have) dinner.

**Tạm dịch**: Điện mất trong khi chúng tôi đang ăn tối.

 Đáp án: went; were having

1. Bill (have) breakfast when I (stop) at this house this morning.

**Tạm dịch**: Bill đang ăn sáng thì tôi ghé qua nhà vào sáng nay.

 Đáp án: was having; stopped

1. When I (come) to his house, he (work)

**Tạm dịch**: Khi tôi đến nhà anh ấy, anh ấy đang làm việc.

 Đáp án: came; was working

1. As we (cross) the street, we (see) an accident.

**Tạm dịch**: Khi chúng tôi đang băng qua đường thì chúng tôi trông thấy một vụ tai nạn.

 Đáp án: were crossing; saw

1. Tom (see) a serious accident while he (stand) at the bus stop.

**Tạm dịch**: Tom chứng kiến một vụ tai nạn thảm khốc khi đang đứng đợi ở điểm xe buýt.

 Đáp án: saw; was standing

1. The children (play) football when their mother (come) back home.

**Tạm dịch**: Lũ trẻ đang chơi đá bóng thì mẹ chúng về.

 Đáp án: were playing; came

1. The bell (ring) while Tom (take) a bath.

**Tạm dịch**: Chuông kêu trong khi Tom đang tắm.

 Đáp án: rang; was taking

1. He (sit) in a car when I (see) him.

**Tạm dịch**: Anh ấy đang ngồi trong ô tô thì tôi nhìn thấy anh ấy.

 Đáp án: was sitting; saw

1. We (clean) the house when she (come) yesterday,

**Tạm dịch**: Chúng tôi đang dọn nhà thì cô ấy đến.

 Đáp án: were cleaning; came

# Thì quá khứ hoàn thành - the past perfect tense

1. **Cách dùng**

## *Diễn tả những hành động đã xảy ra và hoàn thành trước hành động khác trong quá khứ*

Ví dụ:

When my grandfather retired last year, he had worked for that company for more than 40 years. (Khi ông tôi nghỉ hưu vào năm ngoái, ông đã làm việc cho công ty ấy được hơn 40 năm.)

# Công thức

+. Câu khẳng định (+): S+ had + V(p2)

+ Câu phủ định (-): S+had + not + V(p2)

+ Câu nghi vấn (?): Had + S+V(p2) Ví dụ:

(+): He had gone out when I came into the house. (Anh ấy đã đi ra ngoài khi tôi vào nhà.)

(-): She hadn't come home when I got into the house. (Cô ấy vẫn chưa về nhà khi tôi vào nhà.)

(?): Had the film ended when you arrived at the cinema? (Bộ phim đã kết thúc khi bạn tới rạp chiếu phim

phải không?)

# Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành

## *before (trước khi)*

Mệnh đề có “before” chia quá khứ đơn, mệnh đề còn lại chia quá khứ hoàn thành

Ví dụ:

Before I went home, I had finished all my work.

(Trước khi tôi về nhà, tôi đã hoàn thành mọi công việc.)

## *by the time (vào lúc)*

Mệnh đề có "by the time" chia quá khứ đơn, mệnh đề còn lại chia quá khứ hoàn thành Ví dụ:

By the time you arrived at the station, the train had left. (Vào lúc mà bạn đến nhà ga, con tàu đã đi.)

# after (sau khi)

Mệnh đề có “after” chia quá khứ hoàn thành, mệnh đề còn lại chia quá khứ đơn

Ví dụ:

What did you do after you had graduated from university?

(Bạn đã làm gì sau khi tốt nghiệp đại học?)

## *by + trạng từ của quá khứ*

Ví dụ:

By the end of last month, we had worked here for 20 years.

(Chúng tôi đã làm việc ở đây được 20 năm tính đến cuối của tháng trước.)

# Bài tập áp dụng

**Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì quá khứ hoàn thành.**

1. Yesterday they went home after they (finish) their work.
2. When we came to the stadium, the match (already start)
3. Many people (move) to the new place before the storm occurred.
4. I sat down and rested after they (go)
5. Before he died, he (be) ill for several days.
6. Last night before he watched TV, he (do) the exercise.
7. She went to the department after she (clean) the floor.
8. When I got to the party, they (go) home.
9. By the time the police arrived, the house (be) burned down.
10. By last year, twenty schools in this province (be) built.

# Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn và quá khứ hoàn thành.

1. They (go) home after they (finish) their study.
2. Yesterday when I (arrive) to the party, they (already go) home.
3. After the guests (leave) , she (go) back into the living-room and (switch)

off the light.

1. On arrival at home I (find) that she (just leave) just a few minutes before.
2. Before he (go) to bed, he (do) his homework.
3. When they (get to the place, the man (die)
4. He (do) nothing before he (see) me.
5. He (thank) me for what I (do) for him.
6. I (be) sorry that I [hurt] him.
7. After they (go) , I (sit) down and (rest)

# Đáp án Exercise 1:

1. Yesterday they went home **after** they (finish) their work.

 Đáp án: had finished

1. **When** we came to the stadium, the match (already start)

 Đáp án: had already started

1. Many people (move) to the new place **before** the storm occurred.

 Đáp án: had moved

1. I sat down and rested **after** they (go)

 Đáp án: had gone

1. **Before** he died, he (be) ill for several days.

 Đáp án: had been

1. Last night **before** he watched TV, he (do) the exercise.

 Đáp án: had done

1. She went to the department **after** she (clean) the floor.

 Đáp án: had cleaned

1. **When** I got to the party, they (go) home.

 Đáp án: had gone

1. **By the time** the police arrived, the house (be) burned down.

 Đáp án: had been

1. **By last year**, twenty schools in this province (be) built.

 Đáp án: had been

# Exercise 2:

1. They (go) home **after** they (finish) their study.

 Đáp án: went; had finished

1. **Yesterday when** I (arrive) to the party, they (already go) home.

 Đáp án: arrived; had already gone

1. **After** the guests (leave) , she (go) back into the living-room and (switch)

off the light.

 Đáp án: had left; went; switched

1. On arrival at home I (find) that she (just leave) just **a few minutes before.**

 Đáp án: found; had just left

1. **Before** he (go) to bed, he (do) his homework.

 Đáp án: went; had done

1. **When** they (get) to the place, the man (die)

 Đáp án: got; had died

1. He (do) nothing **before** he (see) me.

 Đáp án: had done; saw

1. He (thank) me for what I (do) for him.

 Đáp án: thanked; had done

1. I (be) sorry that I (hurt) him.

 Đáp án: was; had hurt

1. After they (go) , I (sit) down and (rest)

 Đáp án: had gone; sat; rested

# Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn -The past perfect continuous tense

1. **Cách dùng**

## *Diễn đạt một hành động đang xảy ra trước một hành động trong quá khứ (nhấn mạnh tính tiếp* diễn)

Ví dụ:

I had been thinking about that before you mentioned it. (Tôi vẫn đang nghĩ về điều đó trước khi cậu đề cập tới.)

## *Diễn đạt hành động là nguyên nhân của một điều gì đó trong quá khứ*

Ví dụ:

She didn't pass the final test because she hadn't been attending class. (Cô ấy đã trượt bài kiểm tra cuối kì vì cô ấy không tham gia lớp học.)

# Công thức

+ Câu khẳng định (+): **S + had + been + V-ing**

+ Câu phủ định (-): **S + had + not + been + V-ing**

+ Câu nghi vấn (?}: **Had + S + been + V-ing?**

Ví dụ:

(+): It had been raining very hard for two hours before it stopped.

(Trời đã mưa trong khoảng hai tiếng đồng hồ trước khi nó tạnh.)

(-): My father hadn't been doing anything when my mother came home.

(Bố tôi đã không làm bất cứ thứ gì cho đến khi mẹ tôi về nhà.) (?): Had they been waiting for me when you met them?

(Họ đã đang đợi tôi khi bạn gặp họ phải không?)

# Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn không có dấu hiệu để nhận biết ngoài việc căn cứ vào cách dùng và dịch

câu.

# Bài tập áp dụng

**Read the situations and complete the sentences**

1. We played tennis yesterday. Half an hour after we began playing, it started to rain.

=> We for half an hour when it to rain.

1. I had arranged to meet Tom in a restaurant. I arrived and waited for him. After 20 minutes I suddenly realized that I was in the wrong restaurant.

=> I for 20 minutes when I the wrong restaurant.

1. Sarah got a job in a factory. Five years later, the factory dosed down.

=> At the time the factory down, Sarah there for five years.

1. I went to a concert last week. The orchestra began playing. After about ten minutes, a man in the audience suddenly started shouting.

=> The orchestra for about ten minutes when a man in the audience shouting.

1. I began walking along the road ten minutes ago and then a car suddenly stopped just behind me.

=> I along the road for ten minutes when a car suddenly just behind me.

Đáp án

1. had been playing; started
2. had been waiting; realised
3. closed; had been working
4. had been playing; started
5. had been walking; stopped

# VERB TENCE REVISION 2

**Choose the best answers**

1. John tennis once or twice a week.

A. is playing usually B. is usually playing

C. usually plays D. plays usually

1. Tom his hand when he was cooking dinner.

A. burnt B. was burning C. has burnt D. had burnt

1. Jim is away on holiday. He to Spain.

A. is gone B. have been C. has been D. was

1. Everything is going well. We any problems so far.

A. didn't have B. don't have C. haven't had D. hadn't had

1. Jane just a few minutes ago.

A. left B. has left C. leaves D. had left

1. Timson 13 films and I think the latest is the best.

A. made B. had made C. has made D. was making

1. Robert lately?

A. Did you see B. Have you seen C. Do you see D. Are you seeing

1. When I was a child, I the violin.

A. was playing B. am playing C. played D. play

1. He for the national team in 65 matches so far.

A. has played B. has been played C. played D. is playing

1. I'm busy at the moment. I on the computer.

A. work B. worked C. am working D. working

1. When I looked round the door, the baby quietly.

A. is sleeping B. slept C. was sleeping D. were sleeping

1. Robert ill for three weeks. He is still in hospital.

A. had been B. has been C. is D. was

1. I'm very tired. I over four hundred miles today.

A. drive B. am driving C. have drived D. have driven

1. What time to work this morning?

A. did you get B. are you getting C. have you got D. do you get

1. When I this man, he was running away

A. see B. was seeing C. saw D. had seen

1. As soon as Martina saw the fire, she the fire department.

A. was telephoning B. telephoned

C. had telephoned D. has telephoned

1. Every time Parkas sees a movie made in India, he homesick.

A. will have left B. felt C. feels D. is feeling

1. After the race , the celebration began.

A. had been won B. is won C. will be won D. has been won

1. The earth on the sun for its heat and light.

A. is depended B. depends C. is depending D. has depended

1. When I entered the room, everyone

A. has been dancing B. was dancing C. had danced D. danced

1. I was very tired because I all the day.

A. have worked B. have been working

C. had worked D. had been working

1. How long able to drive? - Since 1990.

A. could you B. have you been C. were you D. are you

1. When she the noise, she down to the kitchen and on the lights.

A. hears; goes; turns B. heard; went; turned

C. heard; was going; turned D. had heard; went; had turned

1. Jane and I school in 1987.

A. finish B. have finished C. finishes D. finished

1. Pasteur in the 19th century.

A. was living B. lived C. had lived D. has lived

1. When he came,

A. I was watching TV. B. I watched TV. C. I am watching TV D. I have watched TV. 27.Everyday, my sister the floor.

A. usually clean B. cleans usually C. usually cleaned D. usually cleans

1. After they their breakfast, they shopping yesterday.

A. have; go B. had had; go C. had; had gone D. had had; went

1. Father his pipe while mother a magazine.

A. smoked; read B. was smoking; was reading

C. had smoked; read D. smoking; reading

1. When we came to the stadium, the match

A. already begins. B. had already begun.

C. already began. D. have already begun.

# Đáp án

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| 1 | C | Căn cứ vào "usually"/ "once or twice a week" thì câu này sẽ chia ở thì hiện tại đơn. Do đó, ta sẽ loại các phương án A và B.  **Quy tắc:**  Trạng từ chỉ tần suất "usually" luôn đứng truớc động từ thường, đứng sau "to be".  => Đáp án C  **Dịch nghĩa:** John thường chơi tennis một hoặc hai lần một tuần. |
| 2 | A | Căn cứ vào nghĩa của câu  (Tom bị bỏng tay trong khi anh ấy đang nấu bữa tối.)  **ta thấy:**  Hành động "nấu bữa tối" là hành động xảy ra trước và vẫn còn đang xảy  ra thì hành động "bỏng tay" là hành động xảy ra sau và xen vào. Do đó, hành động bỏng tay sẽ chia thì quá khứ đơn.  => Đáp án A |
| 3 | C | **Dịch nghĩa:** Jim đang đi du lịch xa. Anh ấy đã đến Tây Ban Nha.  Hành động đến Tây Ban Nha là hành động đã xảy ra nhưng không biết  anh ấy đến lúc nào nên ta chia ở thì hiện tại hoàn thành.  => Đáp án C |
| 4 | C | Căn cứ vào trạng từ "so far"  câu chia ở thì hiện tại hoàn thành.  => Đáp án C  **Dịch nghĩa:** Mọi thứ đang tiến triển tốt. Chúng tôi không gặp bất cứ vấn đề gì gần đây. |
| 5 | A | Căn cứ vào từ “ago"  câu này chia thì quá khứ đơn.  => Đáp án A  **Dịch nghĩa:** Jane đã đi từ một vài phút trước. |
| 6 | C | **Dịch nghĩa:** Timson đã sản xuất 13 bộ phim và tôi nghĩ bộ phim gần đây nhất là bộ phim hay nhất.  Việc sản xuất 13 bộ phim là hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá  khứ nên ta sẽ chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.  => Đáp án C |
| 7 | B | Căn cứ vào từ "lately"  câu này chia thì hiện tại hoàn thành.  => Đáp án B  **Dich nghĩa:** Dạo gần đây bạn có thấy Robert không? |
| 8 | C | Dịch nghĩa: Khi tôi còn trẻ, tôi chơi violin.  Căn cứ vào nghĩa của câu: kể về một hồi ức ta chia thì quá khứ đơn.  => Đáp án C |
| 9 | A | Căn cứ vào trạng từ "so far”  câu chia ở thì hiện tại hoàn thành. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | => Đáp án A  **Dịch nghĩa:** Anh ấy đã thi đấu 65 trận trong đội tuyển quốc gia gần đây. |
| 10 | C | Căn cứ vào trạng từ "at the moment"  câu chia ở thì hiện tại tiếp diễn.  => Đáp án C  **Dịch nghĩa:** Tôi hiện tại đang rất bận. Tôi làm việc trên máy tính. |
| 11 | C | Dịch nghĩa: Khi tôi nhìn qua cửa, em bé đang ngủ ngon.  Hành động em bé ngủ là hành động xảy ra trước và vẫn còn đang xảy ra nên ta chia thì quá khứ tiếp diễn.  => Đáp án C |
| 12 | B | Căn cứ vào trạng từ "for"  câu chia ở thì hiện tại hoàn thành.  => Đáp án B  **Dịch nghĩa:** Robert bị ốm trong khoảng ba tuần nay. Anh ấy vẫn còn  đang ở viện |
| 13 | D | **Dịch nghĩa:** Tôi rất mệt. Hôm nay tôi đã lái xe hơn 400 dặm.  Hành động xảy ra trong quá khứ nhưng để lại hậu quả ở hiện tại. Hậu quả là hiện giờ tôi đang rất mệt nên ta chia thì hiện tại hoàn thành.  => Đáp án D |
| 14 | A | **Dịch nghĩa:** Sáng nay cậu đi làm lúc mấy giờ?  => Câu này động từ chia thì quá khứ đơn => Đáp án A |
| 15 | C | **Dịch nghĩa:** Khi tôi nhìn thấy anh ấy, anh ấy đang bỏ chạy.  => Hành động "anh ấy đang bỏ chạy" là hành động xảy ra trước thì hành động "tôi nhìn thấy anh ta" là hành động xảy ra sau  chia thì quá khứ đơn  => Đáp án C |
| 16 | B | **Dịch nghĩa:** Ngay khi Martina nhìn thấy đám cháy, cô ấy gọi điện cho phòng chữa cháy.  => Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau  chia thì quá khứ đơn  => Đáp án B |
| 17 | C | Căn cứ vào từ "every"  hiện tại đơn => Đáp án C  **Dịch nghĩa:** Mỗi khi Parkas xem một bộ phim của Ấn Độ, anh ấy lại cảm thấy nhớ nhà. |
| 18 | A | Căn cứ vào từ "after": sau after chia quá khứ hoàn thành, mệnh đề còn  lại chia thì quá khứ đơn.  => Đáp án A  **Dịch nghĩa:** Sau khi đã giành chiến thắng, buổi lễ ăn mừng bắt đầu. |
| 19 | B | **Dịch nghĩa:** Trái Đất phụ thuộc vào Mặt Trời để lấy hơi ấm và ánh sáng.  => Căn cứ vào nghĩa của câu  Sự thật hiển nhiên  Hiện tại đơn => Đáp  án B |
| 20 | B | **Dịch nghĩa:** Khi tôi bước vào phòng, mọi người đang nhảy múa.  Hành động "nhảy múa" xảy ra trước hành động "bước vào phòng" và  vẫn còn đang xảy ra nên ta chia thì quá khứ tiếp diễn.  => Đáp án B |
| 21 | D | **Dịch nghĩa:** Tôi rất mệt bởi vì tôi đã làm việc suốt cả ngày.  => Diễn đạt hành động "làm việc suốt cả ngày" là nguyên nhân của việc "bị mệt" trong quá khứ  Chia thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn => Đáp án D. |
| 22 | B | Căn cứ vào từ "How long"  Chia hiện tại hoàn thành |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | => Đáp án B  **Dịch nghĩa:** Bạn biết lái xe từ cách đây bao lâu? - Từ năm 1990. |
| 23 | B | **Dịch nghĩa**: Khi cô ấy nghe thấy tiếng động, cô ấy xuống nhà bếp và bật điện lên.  => Hành động xảy ra nối tiếp nhau  Chia thì quá khứ đơn  => Đáp án B |
| 24 | D | Căn cứ vào "in 1987"  Câu này chia thì quá khứ đơn.  => Đáp án D  **Dịch nghĩa**: Jane và tôi đã học xong năm 1987. |
| 25 | B | Căn cứ vào "the 19th century"  Câu này chia thì quá khứ đơn.  => Đáp án B  **Dịch nghĩa:** Pasteur sống ở thế kỉ XIX. |
| 26 | A | **Dịch nghĩa:** Khi anh ấy đến, tôi đang xem ti vi.  => Đáp án A |
| 27 | D | Căn cứ vào từ “every” ta suy ra động từ của câu này phải chia thì hiện tại đơn. Ta loại phương án C vì động từ đang chia thì quá khứ đơn.  Căn cứ vào chủ ngữ "my sister" là ngôi thứ ba số ít nên động từ phải  thêm -s nên ta loại phương án A.  Căn cứ vào quy tắc trạng từ tần suất phải đứng trước động từ thường nên ta loại phương án B => Đáp án D  **Dịch nghĩa:** Mọi ngày, chị gái tôi thường lau sàn nhà. |
| 28 | D | Căn cứ vào từ "after": Sau after chia quá khứ hoàn thành, mệnh đề còn  lại chia quá khứ đơn.  => Đáp án D  **Dịch nghĩa:** Hôm qua, sau khi họ đã dùng xong bữa sáng, họ đi mua  sắm. |
| 29 | B | **Dịch nghĩa:** Trong khi bố tôi đang hút thuốc thì mẹ tôi đang đọc một tờ tạp chí.  Căn cứ vào từ "while" và căn cứ vào nghĩa của câu.  => Đáp án B |
| 30 | B | **Dịch nghĩa:** Khi chúng tôi đến sân vận động, trận đấu đã bắt đầu.  Ta thấy:  Trận đấu đã bắt đầu trước khi chúng tôi tới nên hành động "bắt đầu" phải  chia thì quá khứ hoàn thành.  => Đáp án B |

1. **Thì tương lai đơn - The simple future tense**
2. **Cách dùng**

## *Diễn đạt một quyết định tại thời điểm nói*

Ví dụ:

We will see what we can do to help you. (Chúng tôi sẽ xem để có thể giúp gì cho anh.)

# Diễn đạt dự đoán không có căn cứ

Ví dụ:

I think she will come to the meeting on time. (Tôi nghĩ là cô ấy sẽ đến cuộc họp đúng giờ.)

1. Công thức

+ Câu khẳng định (+): **S + will + V (nguyên dạng)**

+ Câu phủ định (-): **S + will + not + V (nguyên dạng**) (Lưu ý: will not = won't)

+ Câu nghi vấn (?): **Will + S + V (nguyên dạng)?**

Ví dụ:

(+): I will help her take care of her children tomorrow morning. (Tôi sẽ giúp cô ấy trông bọn trẻ vào sáng mai.)

(-): I won't tell her the truth. (Tôi sẽ không nói với cô ấy sự thật.)

(?): Will you come here tomorrow? (Bạn sẽ đến đây vào ngày mai chứ?)

# Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai:

* in + thời gian: trong ... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)
* tomorrow: ngày mai
* next day: ngày hôm tới
* next week/next month/next year: Tuần tới/tháng tới/năm tới

Trong câu có những động từ chỉ quan điểm như:

* think/believe/suppose/...: nghĩ/tin/cho là
* perhaps: có lẽ
* probably: có lẽ

# Bài tập áp dụng

1 you (take) at trip to London next week?

1. She (water) the flowers next month.
2. They (build) a new bridge in this province next year.
3. Tomorrow she (send) the letter to Hanoi.
4. In 2020 she (move) to live in Ho Chi Minh City.
5. I (meet) my parents in an hour.
6. I think it (be) sunny tomorrow.
7. I am sure he (pass) the exam.
8. I (stay) at home if it rains.
9. He (send) the letter when he goes to the post office.

# Đáp án

1 you (take) at trip to London next week?

 Đáp án: will; take

1. She (water) the flowers next month.

 Đáp án: will water

1. They (build) a new bridge in this province next year.

 Đáp án: will build

1. Tomorrow she (send) the letter to Hanoi.

 Đáp án: will send

1. In 2020 she (move) to live in Ho Chi Minh City.

 Đáp án: will move

1. I (meet) my parents in an hour.

 Đáp án: will meet

1. I think it (be) sunny tomorrow.

 Đáp án: will be

1. I am sure he (pass) the exam.

 Đáp án: will pass

1. I (stay) at home if it rains.

 Đáp án: will stay

1. He (send) the letter when he goes to the post office.

 Đáp án: will send

# Thì tương lai tiếp diễn - the continuous future tense j

* 1. **Cách dùng**

## *Diễn tả những hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong tương lai.*

Ví dụ:

At 8:00 tomorrow, he will he working in his office.

(Vào lúc 8 giờ sáng mai, anh ấy sẽ đang làm việc ở văn phòng.)

## *Diễn tả một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có hành động khác xen vào. Hành động nào*

***xảy ra trước chia thì tương lai tiếp diễn, hành động nào xảy ra sau chia thì hiện tại đơn.***

Ví dụ:

When we come to see our uncle next Sunday, he will be working in the garden. (Khi chúng tôi tới thăm bác vào chủ nhật tới, bác ấy sẽ đang làm vườn.)

# Công thức

+ Câu khẳng định (+): S + will + be + Ving

+ Câu phủ định (-): S + will + not + be + Ving

+ Câu nghi vấn (?): Will + S + be + Ving? Ví dụ:

(+): She will be waiting for me at this time tomorrow.

(-): She will not/won't be waiting for me at this time tomorrow. (?): Will she be waiting for you at this time tomorrow?

# Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn

* giờ + trạng từ của tương lai (at 3 pm tomorrow)
* at this/that time+ trạng từ của tương lai (at this time next week)

# Bài tập áp dụng

## *Chia dạng đúng của những động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn/ tương lai đơn/ tương lai tiếp diễn*

1. When you (go) into the office, Mr John (sit) at the front desk.
2. Our English teacher (explain) that lesson to us tomorrow.
3. We (wait) for you when you (get) back tomorrow.
4. What you (do) at 7:00 pm next Sunday?

I (practice) my English lesson then.

1. When I see Mr Pike tomorrow, I (remind) him of that.
2. When you (come) next Monday, I (work) at my desk in Room in 12.
3. He (work) on the report at this time tomorrow.
4. Please wait here until you (see) her.
5. The Browns (do) their housework when you (come) next Sunday.
6. Don't leave until you (see) her.

# Đáp án

1. **When** you (go) into the office, Mr John (sit) at the front desk.

Căn cứ vào nghĩa của câu:" Khi bạn vào văn phòng thì ông John sẽ đang ngồi bên bàn làm việc."

 "Ông John ngồi ở bàn làm việc trước"

# sitting"

 chia thì tương lai tiếp diễn nên "**sit**" chia thành "**will be**

 "Bạn vào văn phòng sau"  chia thì hiện tại đơn nên “**go**” giữ nguyên.

1. Our English teacher (explain) that lesson to us **tomorrow.**

Căn cứ vào trạng từ thời gian "tomorrow" nên động từ "**explain**" chia thành "**will explain**”

1. We (wait) for you when you (get) back **tomorrow**.

Căn cứ vào nghĩa của câu: "Chúng tôi sẽ đang đợi bạn khi bạn quay lại vào ngày mai." Chúng tôi đợi bạn trước rồi bạn mới quay trở lại  **will be waiting/get.**

1. What you (do) **at 7:00 pm next Sunday**? I (practice] my English lesson then.

Căn cứ vào trạng từ thời gian "at 7:00 pm next Sunday"

#  will you be doing/ will be practicing.

1. When I see Mr Pike **tomorrow**, I (remind] him of that.

Căn cứ vào nghĩa của câu: "Ngày mai khi tôi gặp ông Pike, tôi sẽ nhắc ông ấy về điều đó.”

#  will remind.

1. When you (come) **next Monday**, I (work) at my desk in Room in 12.

Căn cứ vào nghĩa của câu:" Thứ 2 tới khi bạn đến tôi sẽ đang làm việc ở phòng 12."

#  come/will be working.

1. He (work) on the report **at this time tomorrow**.

Căn cứ vào trạng từ thời gian "at this time tomorrow”

#  will be working.

1. Please wait here **until** you (see) her.

Ta có quy tắc trước "**until**" chia tương lai đơn/thức mệnh lệnh, sau "**until**" chia hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành.

Căn cứ vào nghĩa của câu:" Làm ơn đợi ở đây cho tới khi bạn thấy cô ấy."

 **see.**

1. The Browns (do) their housework **when** you (come) **next Sunday**.

Căn cứ vào nghĩa của câu: "Gia đình nhà Brown sẽ đang làm việc nhà khi bạn đến vào chủ nhật tới."

#  will be doing/come.

1. Don't leave **until** you (see) her.

Căn cứ vào "until" và nghĩa của câu  see.

# Thì tương lai hoàn thành - the perfect future tense

1. **Cách dùng**

## *Diễn tả một hành động được hoàn thành trước một thời điểm trong tương lai*

Ví dụ:

We will have paid the loan by August. (Chúng ta sẽ trả xong nợ vào tháng 8.)

## *Diễn tả một hành động sẽ được hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai.*

Ví dụ:

They will have finished buiding a new bridge when we return to the town next year.

(Năm tới khi chúng tôi quay lại thị trấn, họ sẽ đã xây xong một cây cầu mới.)

# Công thức

**+ Câu khẳng định (+): S + will + have + Vp2**

**+ Câu phủ định (-): S + have + not + Vp2**

**+ Câu nghi vấn (?): Will + S + have + Vp2?**

Ví dụ:

(+): She will have worked here for 3 years by next month.

(-): She will not/won't have worked here for 3 years by next month. (?): Will she have worked here for 3 years by next month?

# Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành

* By + trạng từ thời gian của tương lai (by the end of this month, by next week...)

# Phân biệt sự khác nhau giữa thì tương lai hoàn thành và thì tương lai hoàn thành tiếp diễn

## *Công thức*

+ Thì tương lai hoàn thành: **S+ will + have + Vp2**

+ Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn: **S + will + have + been + Ving**

## *Cách dùng*

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn có cách dùng giống như thì tương lai hoàn thành. Tuy nhiên, thì tương lai hoàn thành nhấn mạnh kết quả của hành động còn thì tương lai hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh quá trình của hành động.

Ví dụ:

* By the end of next year, we will have learned English for 10 years.

(Câu này nhấn mạnh vào kết quả của hành động - tính tới năm tới sẽ học Tiếng Anh được 10 năm.)

* By the end of next year, we will have been learning English for 10 years.

(Câu này nhấn mạnh vào quá trình/tính tiếp diễn của hành động - tính tới năm tới sẽ đã đang học Tiếng

Anh được 10 năm.)

# Bài tập áp dụng

**Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở các thì tương lai**

1. I (wait) until he finishes his novel.
2. When you (come) back, he already (buy) a new house.
3. At this time next summer, we (lie) on the beach.
4. I hope it (stop) raining by 5 o'clock this afternoon.
5. I (call) you as soon as the plane lands at the airport.
6. By next month I (leave) for India.
7. The film (end) by the time we [get] there.
8. They (build) a house by June next year.
9. We (start) our plan next week.
10. I (give) her your letter when I see her tomorrow.

# Đáp án

1. I (wait) **until** he finishes his novel.

Theo quy tắc trước “until" chia tương lai đơn nên ta có: **wait**  **will wait**

1. When you (come) back, he already (buy) a new house.

Căn cứ vào nghĩa của câu: "Khi bạn quay trở về, anh ấy sẽ đã mua được một ngôi nhà mới.)

Nên ta có: **come**  **come; buy**  **will have already bought**

1. **At this time next summer**, we (lie) on the beach.

Căn cứ vào trạng từ "At this time next summer" nên ta có: **lie**  **will be lying**

1. I hope it (stop) raining **by 5 o'clock this afternoon.**

Căn cứ vào "by 5 o'clock this afternoon" nên ta có: **stop**  **will have stopped**

1. I (call) you **as soon as** the plane lands at the airport.

Theo quy tắc trước" as soon as" chia tương lai đơn nên ta có: **call**  **will call**

1. By next month I (leave) for India.

Căn cứ vào trạng từ "By next month" nên ta có: **leave**  **will have left**

1. The film (end) **by the time** we get there. Theo quy tắc:

By the time + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành) Nên ta có: **end**  **will have ended**

1. They (build) a house **by June next year.**

Căn cứ vào trạng từ "By June next year" nên ta có: **build**  **will have built**

1. We (start) our plan **next week.**

Căn cứ vào trạng từ "next week" nên ta có: **start**  **will start**

1. I (give) her your letter when I see her tomorrow.

Căn cứ vào trạng từ "tomorrow" nên ta có: **give**  **will give**

# VERB TENSE REVISION 3

**Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc, dựa vào các thì động từ đã học ở trên. Exercise 1:**

1. I (not hear) from him since he (disappear) two years ago.
2. After the guests (leave) , she (go) back into the living-room and (turn) off the light.
3. By the time you finished cooking they (do) their homework.
4. This time yesterday they (sit) in the train on their way to Paris.
5. I came late to class. When I (enter) the teacher (write) something on the blackboard.
6. She (get) into her shoes, (put) on her coat and (go) to the door.
7. David (be) born after his father (die)
8. When I (be) a child, I (want) to be a doctor.
9. At 4 p.m. yesterday? Well, I (work) in my office at that time.
10. The audience (listen) to everything he said last night.
11. Yesterday thieves (break) into the house and (steal) a lot of fur coats while the guests (dance)
12. He (do) his homework before he went to the cinema.
13. What you (do) after you (go) home yesterday?
14. Tom (not come) here tomorrow.
15. John (watch) TV at 8 last evening.
16. Dick (start) school before he (be) seven.
17. What you (do) when I (ring) you last night?
18. John (drive) that car ever since I (know) him.
19. Columbus (discover) America more than 400 years ago.
20. When the teacher came in, the pupils (play) games.

# Exercise 2:

1. My brother (join) the army when he (be) young.
2. He (lose) his job last month and since then he (be) out of work.
3. They think he (be) here last night.
4. Lien (not go) to the movie theater tomorrow. She (stay) at home and watch TV.
5. The film (end) by the time we (get) there.
6. After I (finish) all my homework, he (invite) me a drink.
7. They (go) home after they (finish) their work.
8. At 5 a.m yesterday, I (iron) my clothes.
9. My grandfather (die) many years ago.
10. They (tell) me about it last week.
11. My mother (come) to stay with us next weekend.
12. I (walk) along the beach while my sister (swim)
13. After the telephone (buzz) for a minute, the doctor (answer) it.
14. At 5 p.m yesterday, I (watch) TV.
15. Thu (look) after her little brother next Sunday.

# Đáp án Exercise 1:

1. Kết hợp thì: Hiện tại hoàn thành + since + thì quá khứ đơn.

 Đáp án: haven't heard; disappeared

1. Kết hợp thì: After + quá khứ hoàn thành, thì quá khứ đơn.

 Đáp án: Had left; went; turned

1. Kết hợp thì: By the time + quá khứ đơn, thì quá khứ hoàn thành.

 Đáp án: had done

1. "This time yesterday" là trạng từ đi kèm với thì quá khứ tiếp diễn.

 Đáp án: were sitting

1. Kết hợp thì: When + quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn (một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì bị

1 hành động khác cắt ngang).

 Đáp án: entered; was writing

1. (Cô ấy đi giày, mặc áo và ra khỏi cửa.)

Với một chuỗi hành động xảy ra liên tiếp nhau trong quá khứ thì ta dùng thì quá khứ đơn.

 Đáp án: got; put; went

1. Kết hợp thì: Quá khứ đơn + after + quá khứ hoàn thành.

 Đáp án: was; had died

1. Khi kể về hồi ức, ta sử dụng thì quá khứ đơn.

 Đáp án: was; wanted

1. At + thời gian 4- yesterday là trạng từ đi kèm với quá khứ tiếp diễn.

 Đáp án: was working

1. Last night là trạng từ đi kèm với quá khứ đơn.

 Đáp án: listened

1. (Ngày hôm qua, tên trộm đột nhập vào nhà và lấy trộm rất nhiều áo lông trong khi khách mải khiêu

vũ.)

=> Hành động "đột nhập”, "lấy trộm” xảy ra nối tiếp nhau nên chia thì quá khứ đơn. Hành động "khiêu

vũ” xảy ra trước hai hành động kia và vẫn còn đang xảy ra khi hai hành động đó xen vào. Do đó:

 Đáp án: broke; stole; were dancing

1. Kết hợp thì: Quá khứ hoàn thành + before + quá khứ đơn.

 Đáp án: had done

1. Kết hợp thì: Quá khứ đơn + after + quá khứ hoàn thành.

 Đáp án: did you do; had gone

1. Tomorrow là trạng từ đi kèm với thì tương lai đơn.

 Đáp án: will not come

1. At + thời gian + last evening là trạng từ đi kèm với quá khứ tiếp diễn.

 Đáp án: was watching

1. Kết hợp thì: Quá khứ hoàn thành + before + quá khứ đơn.

 Đáp án: had started; was

1. Kết hợp thì: Quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn (một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì

một hành động khác cắt ngang).

 Đáp án: were you doing; rang

1. Kết hợp thì: Hiện tại hoàn thành + since + quá khứ đơn.

 Đáp án: has driven; knew

1. "Ago" là trang từ đi kèm với quá khứ đơn.

 Đáp án: discovered

1. Kết hợp thì: When + thì quá khứ đơn, thì quá khứ tiếp diễn (một hành động đang diễn ra trong quá

khứ thì bị một hành động khác cắt ngang).

 Đáp án: were playing

# Exercise 2:

1. Khi nói về một hành động khi còn trẻ thì ta dùng thì quá khứ đơn.

 Đáp án: joined; was

1. "Last month" là trạng từ của thì quá khứ đơn, còn since là trạng từ của thì hiện tại hoàn thành.

 Đáp án: lost; has been

1. "Last night" là trạng từ đi kèm với thì quá khứ đơn.

 Đáp án: was

1. "Tomorrow" là trạng từ đi kèm với thì tương lai đơn.

 Đáp án: will not go; will stay

1. Kết hợp thì: quá khứ hoàn thành + by the time + quá khứ đơn.

 Đáp án: had ended; got

1. Kết hợp thì: After + quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn.

 Đáp án: had finished; invited

1. Kết hợp thì: quá khứ đơn + after + quá khứ hoàn thành.

 Đáp án: went; had finished

1. At + giờ + yesterday là trạng từ đi kèm với thì quá khứ tiếp diễn.

 Đáp án: was ironing

1. "Ago" là trạng từ đi kèm với thì quá khứ đơn.

 Đáp án: died

1. "Last week" là trạng từ đi kèm với thì quá khứ đơn.

 Đáp án: told

1. "Next weekend" là trạng từ đi kèm với thì tương lai đơn.

 Đáp án: will come

1. Kết hợp thì: auá khứ tiêD diễn + while + quá khứ tiếp diễn.

 Đáp án: was walking; was swimming

1. Kết hợp thì: After + quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn.

 Đáp án: had buzzed; answered

1. At + giờ + yesterday là trạng từ đi kèm với thì quá khứ tiếp diễn.

 Đáp án: was watching

1. “Next Sunday” là trạng từ đi kèm với thì tương lai đơn.

 Đáp án: will look